

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP

Ngày 30/06/2025	6,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-8.1%	19.3%

DT thuần Q2/25
359
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.0 10.9%
YoY: ▼109 -23.2%

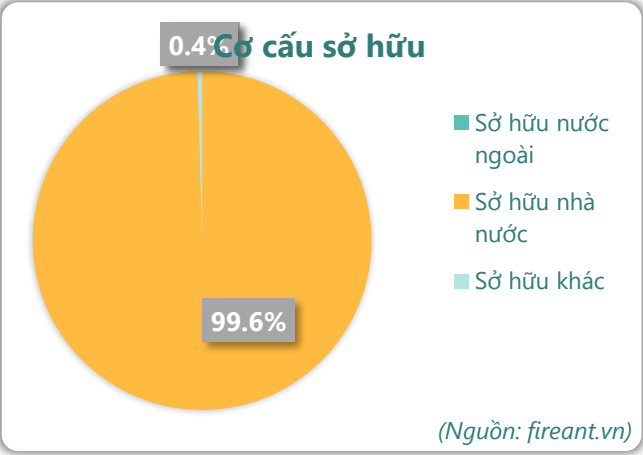
LN thuần Q2/25
-5.72
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.7 -196%
YoY: ▼4.14 -262%

LN sau thuế Q2/25
4.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.14 111%
YoY: ▲ 1.75 75.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.9%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE (TTM) Q2/25
0.6%
YoY: +/-▲ 0.1%

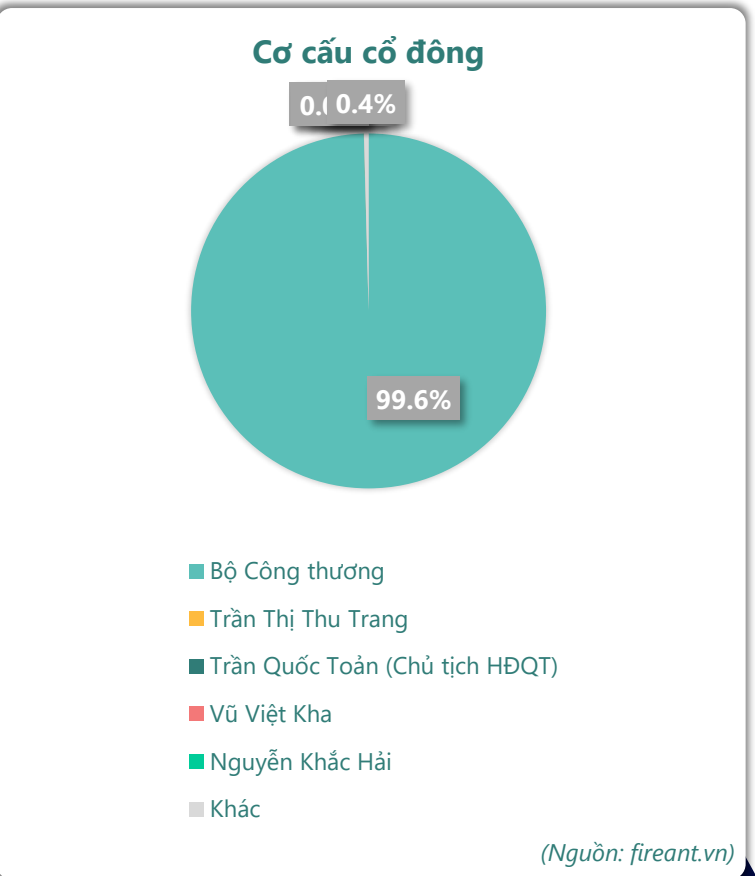
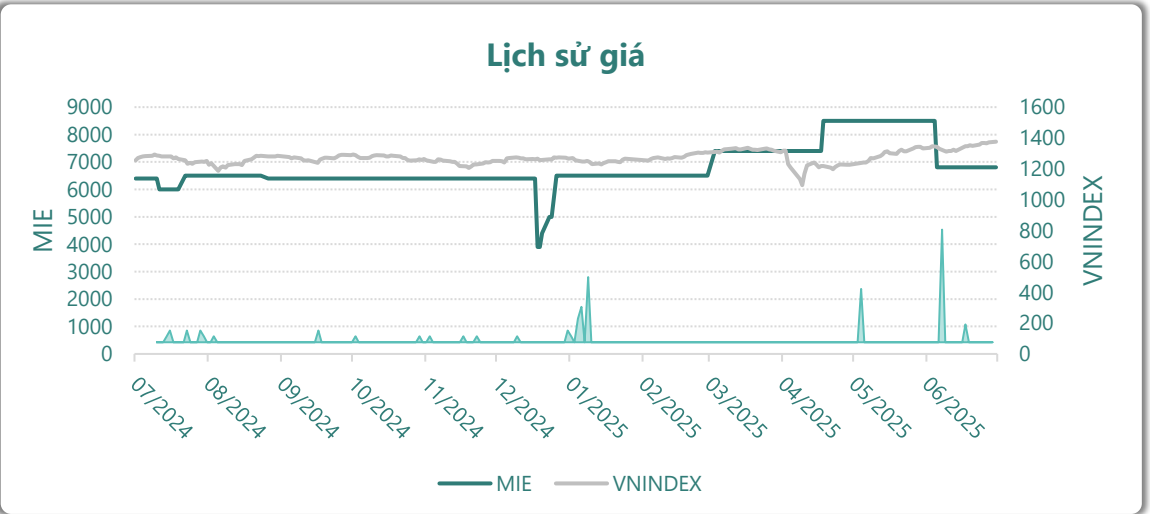
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	966
Số lượng CPLH (CP)	141,991,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.02
EPS	63
P/E	108.4



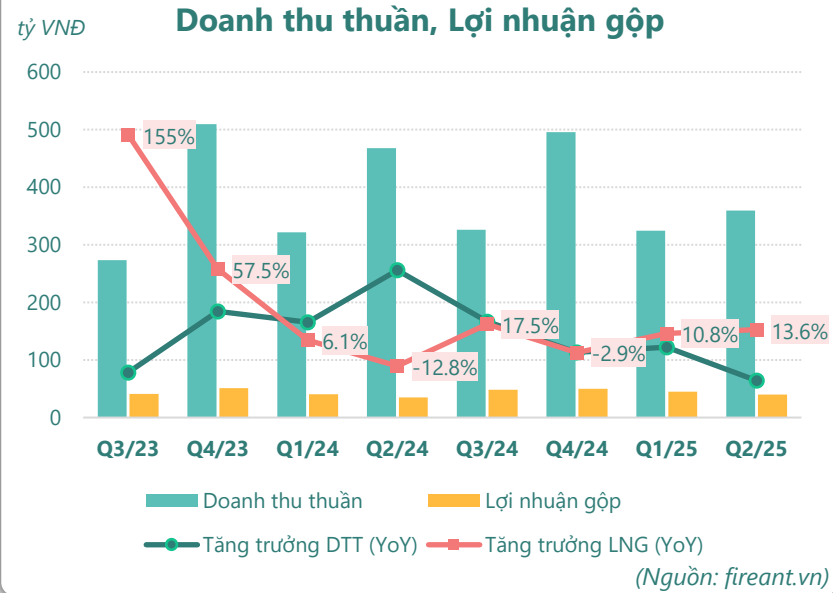
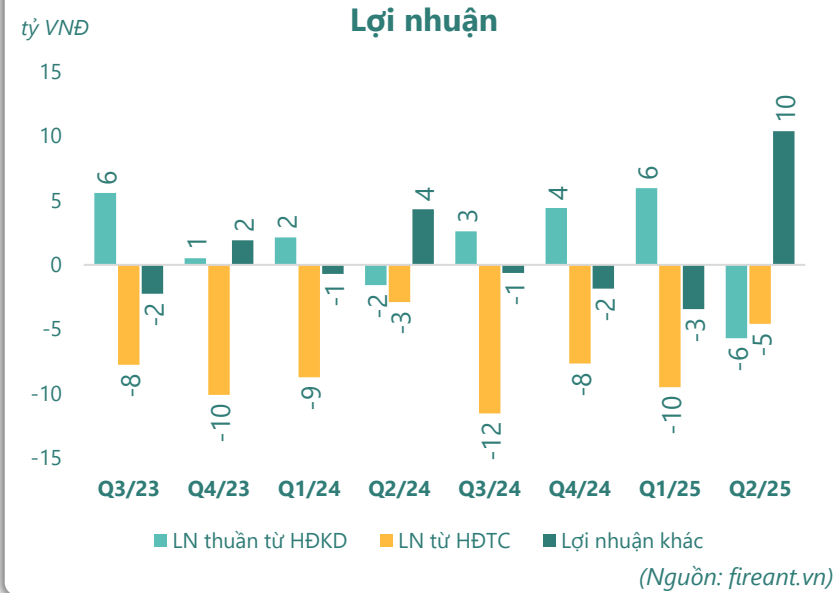
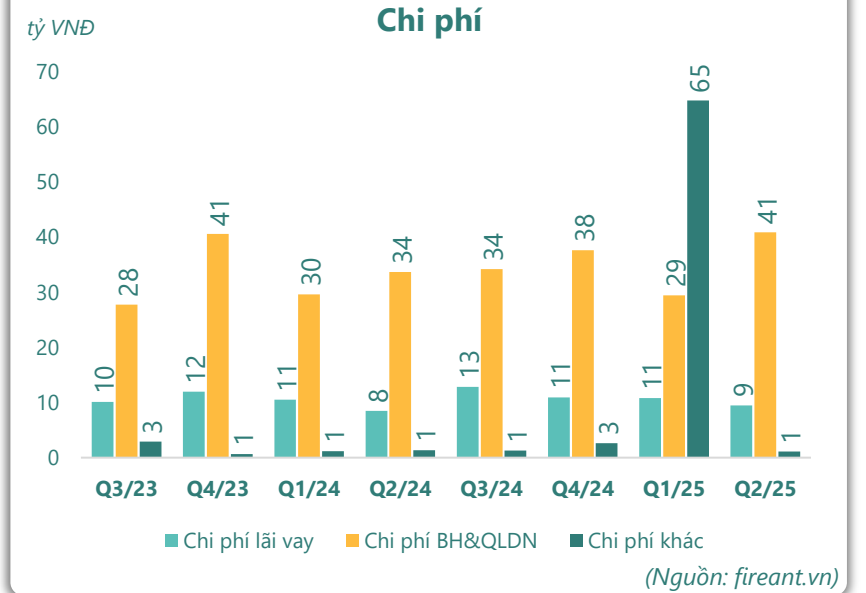
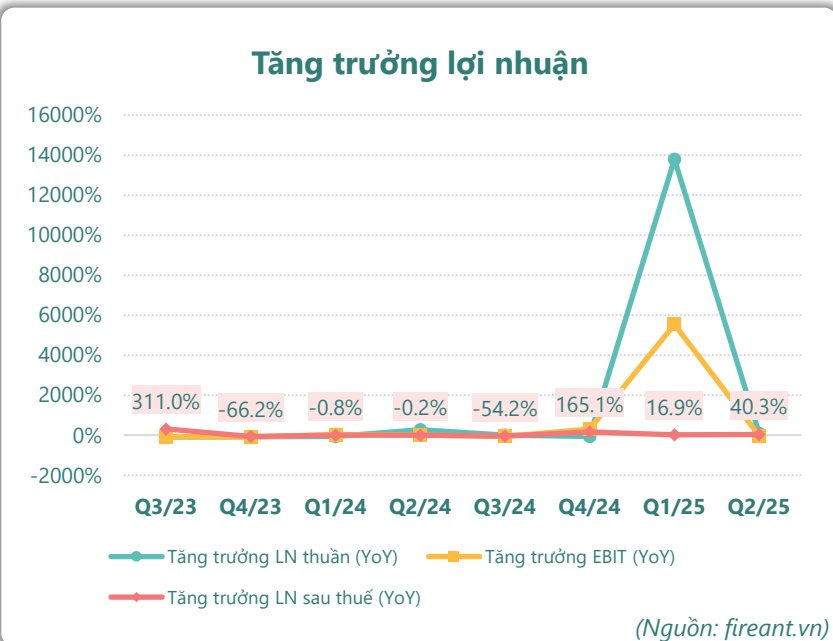
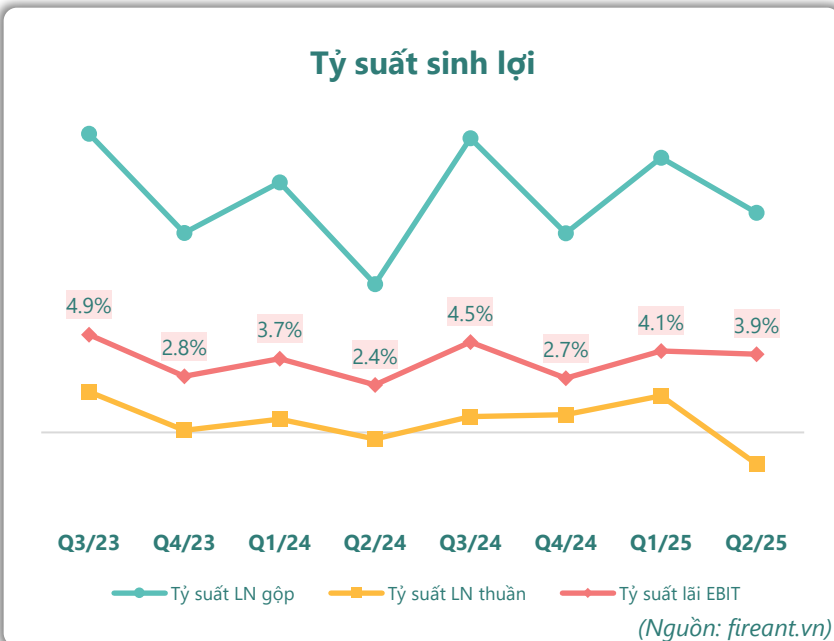
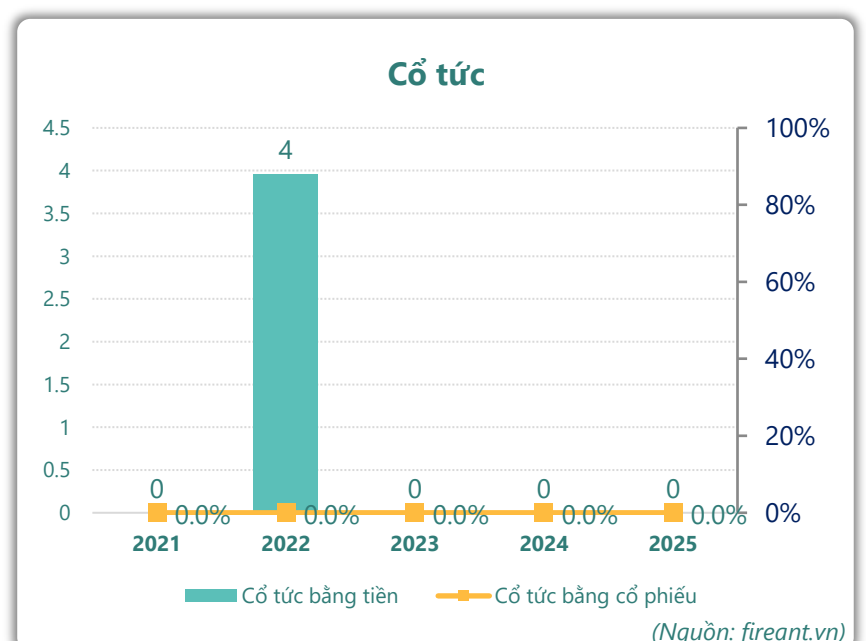
DT thuần 6T 2025
684
tỷ VNĐ
YoY: ▼106 -13.4%

LN thuần 6T 2025
0.25
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.31 -55.5%

LN sau thuế 6T 2025
5.98
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.74 84.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

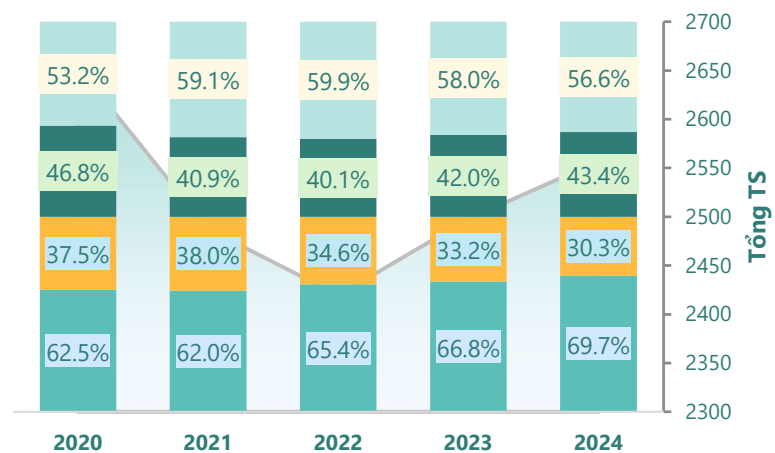




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

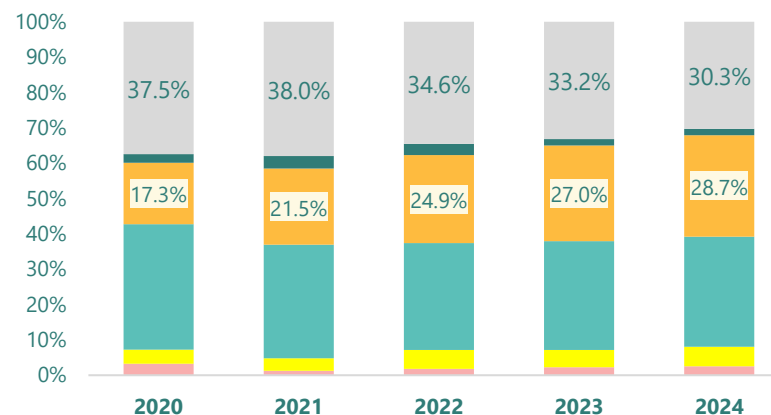
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

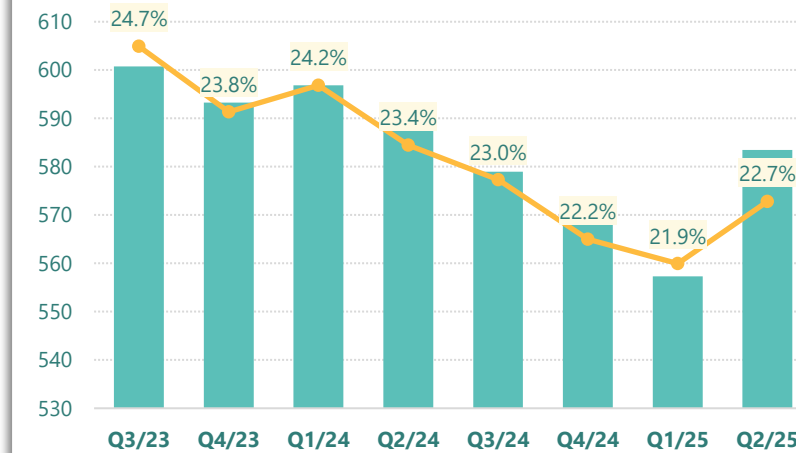


■ Tiền và ĐD tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

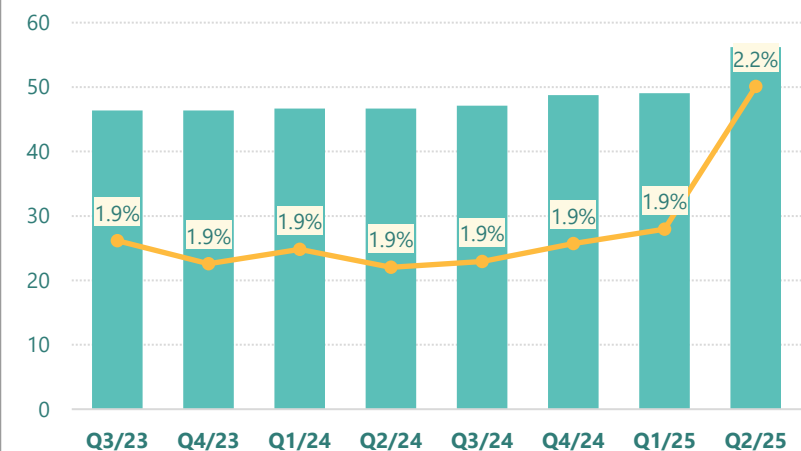


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

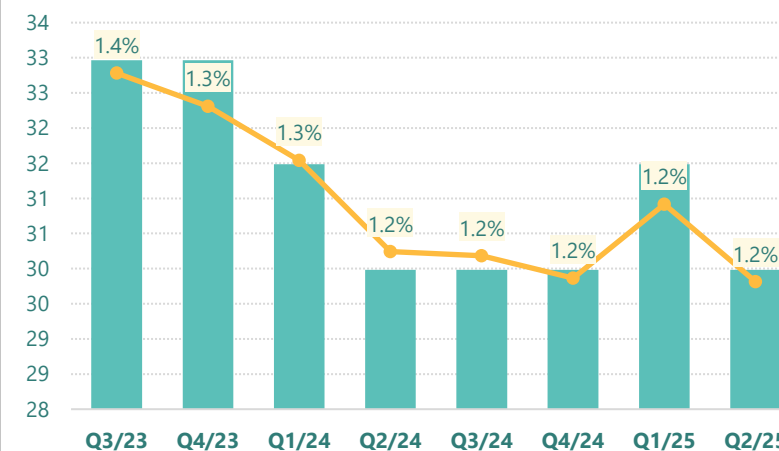


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

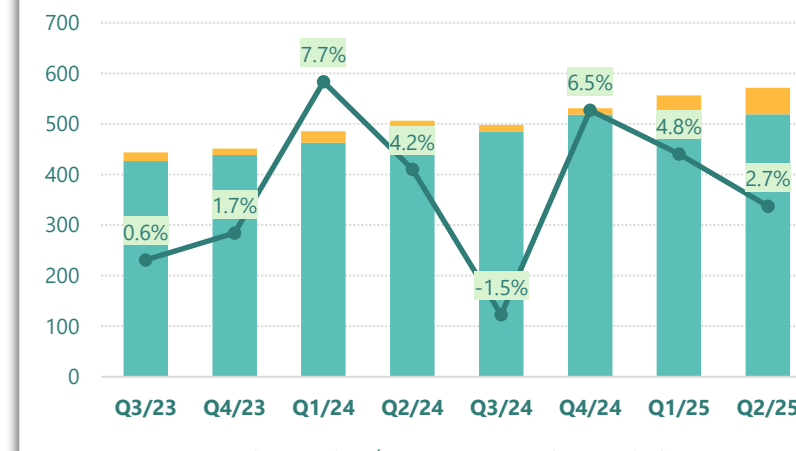


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



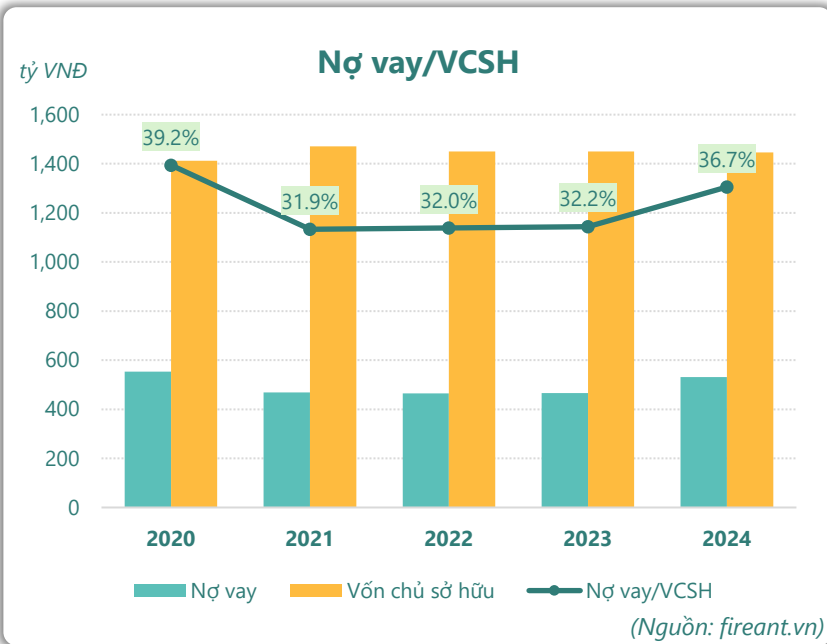
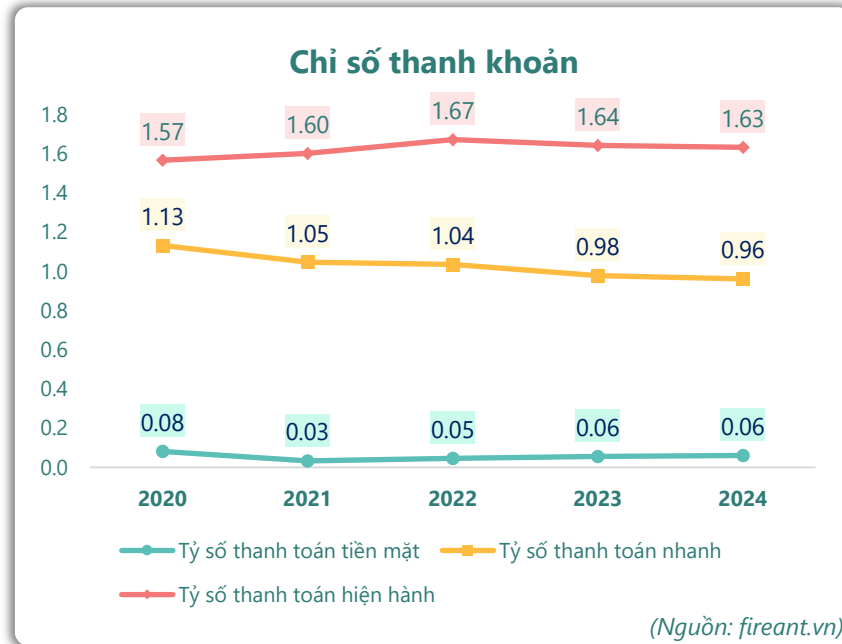
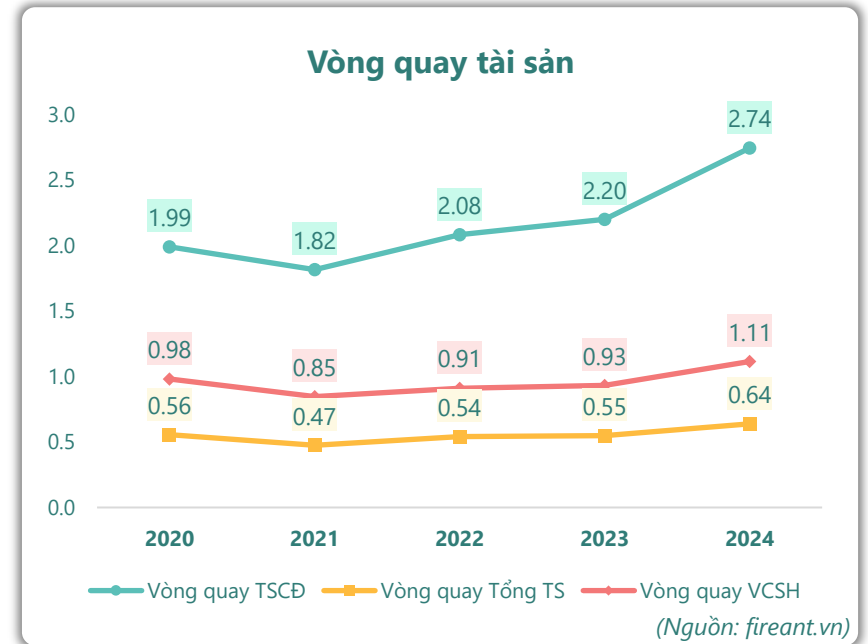
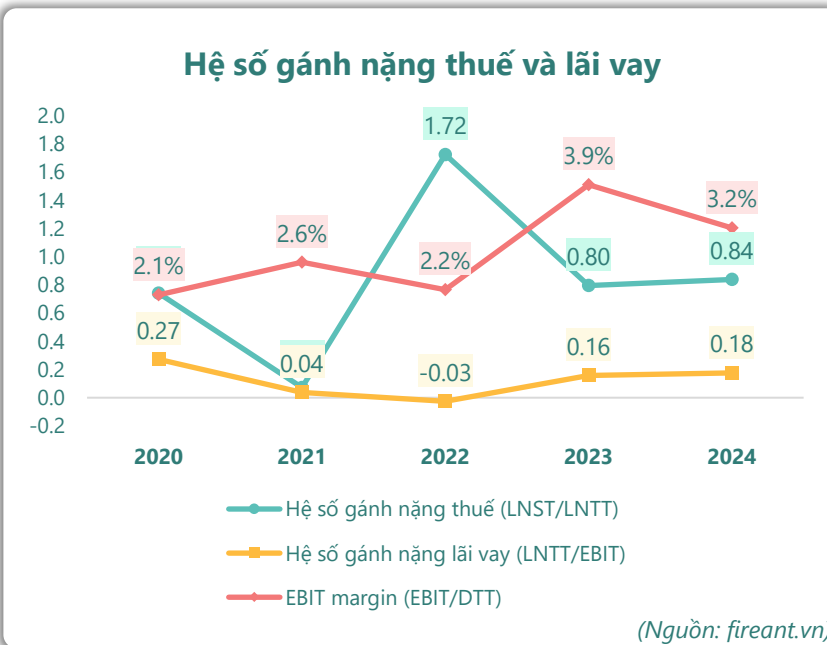
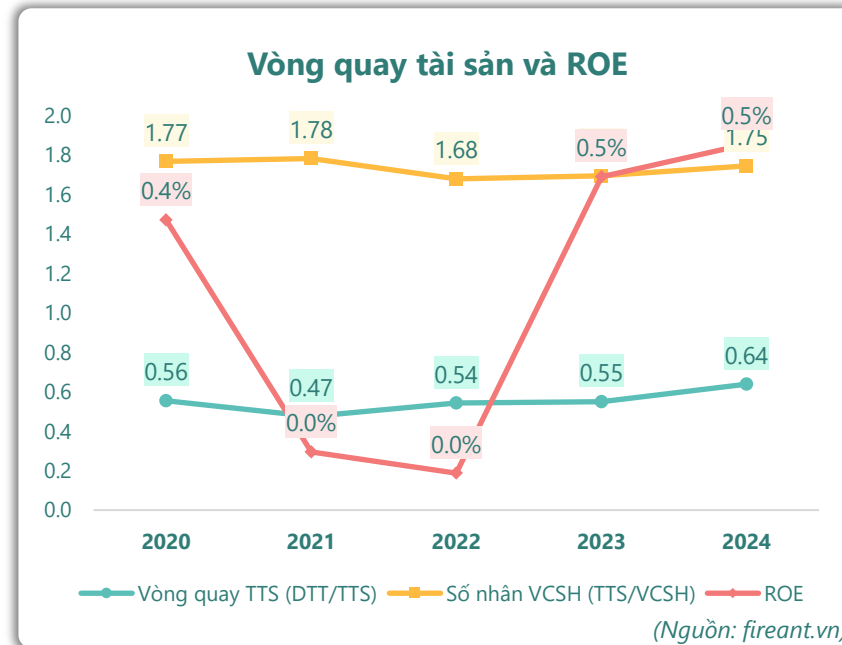
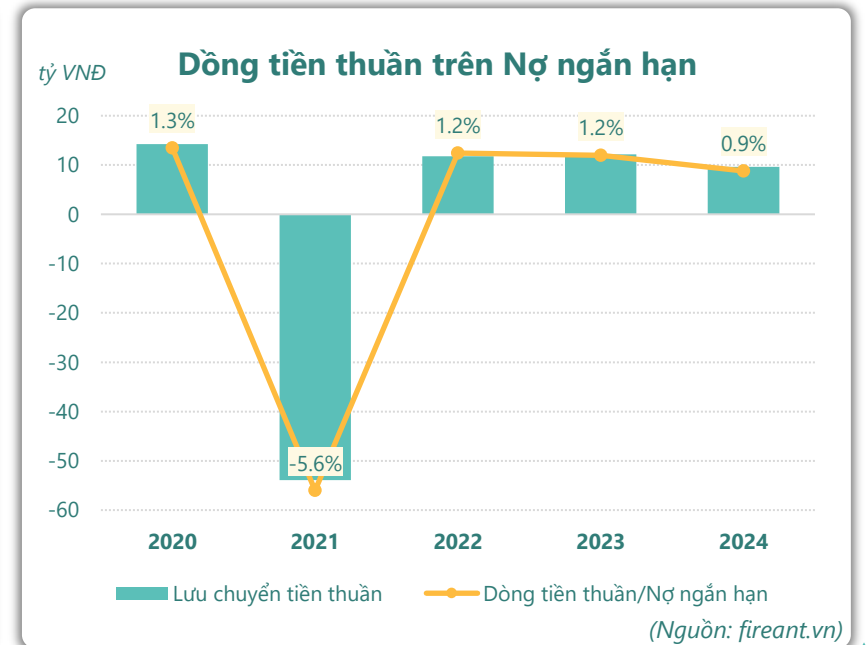
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	359	468	-23.2%	684	790	-13.4%
Giá vốn hàng bán	319	433	-26.2%	599	714	-16.1%
Lợi nhuận gộp	39.8	35.0	13.6%	84.7	75.6	12.1%
Doanh thu HĐTC	5.11	5.66	-9.7%	6.68	7.50	-10.9%
Chi phí TC	9.69	8.55	13.4%	20.8	19.1	8.6%
Chi phí lãi vay	9.49	8.47	12.1%	20.3	19.0	6.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.19	3.00	206%	12.4	5.21	138%
Chi phí QLDN	31.7	30.7	3.3%	57.9	58.2	-0.4%
LN thuần từ HĐKD	-5.72	-1.58	-262%	0.25	0.56	-55.5%
Lợi nhuận khác	10.4	4.33	140%	6.94	3.63	91.3%
LN trước thuế	4.67	2.75	69.9%	7.19	4.19	71.7%
Lợi nhuận sau thuế	4.06	2.31	75.6%	5.98	3.24	84.5%
LNST của CĐ cty mẹ	3.88	2.48	56.5%	5.66	3.52	60.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.0	-27.4	7.85	-2.32	-86.8	43.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.00	5.81	9.02	-20.1	52.3	9.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.1	16.4	-0.70	24.5	24.7	-57.6
Tiền đầu kỳ	55.9	53.2	48.0	64.3	65.8	56.0
Lưu chuyển tiền thuần	-2.81	-5.20	16.2	2.07	-9.86	-4.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.07	0.11	0.50	0.04	0.17
Tiền cuối kỳ	53.2	48.0	64.3	66.9	56.0	52.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,573	2,557	0.6%
Tài sản ngắn hạn	1,790	1,783	0.3%
Tiền và tương đương tiền	52.0	65.8	-20.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	160	141	13.5%
Phải thu ngắn hạn	758	796	-4.8%
Hàng tồn kho	774	733	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	45.5	47.8	-4.8%
Tài sản dài hạn	783	774	1.3%
Phải thu dài hạn	3.62	1.58	129%
Tài sản cố định	583	569	2.5%
Bất động sản đầu tư	25.2	25.6	-1.8%
Tài sản dở dang	56.2	47.7	17.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	31.5	-4.8%
Tài sản dài hạn khác	84.9	97.7	-13.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,124	1,111	1.2%
Nợ ngắn hạn	1,065	1,092	-2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	519	519	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	257	286	-10.2%
Nợ dài hạn	59.5	18.6	220%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.0	12.3	329%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,449	1,446	0.2%
Vốn chủ sở hữu	1,449	1,446	0.2%
Vốn điều lệ	1,419	1,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.07	-100%

(Nguồn: fireant.vn)

